CÔNG BỐ THÔNG TIN TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

TẠI NGÀY 31/12/2024

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
Tầng 16, 23, 24 Mipec Tower, 229 Tây Sơn, Phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

MỤC LỤC

I. PHẠM VI TÍNH TỶ LỆ AN TOÀN VỐN 3

II. CƠ CẤU VỐN TỰ CÓ 3

1. Cấu phần vốn tự có của PGBank 3
2. Giá trị vốn tự có của PGBank 3

III. TỶ LỆ AN TOÀN VỐN 3

1. Quy trình tính toán Tỷ lệ an toàn vốn 3
2. Kế hoạch vốn để đảm bảo duy trì Tỷ lệ an toàn vốn theo quy định của pháp luật 4
3. Tỷ lệ an toàn vốn và các cấu phần 4

IV. RỦI RO TÍN DỤNG 4

1. Nội dung định tính 4
2. Nội dung định lượng 6

V. RỦI RO HOẠT ĐỘNG 11

1. Nội dung định tính 11
2. Nội dung định lượng 11

VI. RỦI RO THỊ TRƯỜNG 13

1. Nội dung định tính 13
2. Nội dung định lượng 15

Danh mục từ ngữ viết tắt

STT	Từ ngữ viết tắt	Diễn giải
1	NHNN	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
2	TCTD	Tổ chức tín dụng
3	BCKQ HĐKD	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
4	TSBĐ	Tài sản bảo đảm
5	RRTD	Rủi ro tín dụng
6	GTCG	Giấy tờ có giá
7	TSCRR	Tài sản có rủi ro

I. PHẠM VI TÍNH TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

Bản công bố thông tin về Tỷ lệ an toàn vốn thời điểm 31/12/2024 do Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển (PGBank) lập và công bố để đáp ứng quy định của NHNN tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN ban hành ngày 30/12/2016 quy định về Tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài (Thông tư 41) và các văn bản sửa đổi, bổ sung. Các thông tin trong Bản công bố thông tin được PGBank thu thập và tính toán theo quy định tại Thông tư 41 và Quy định nội bộ của PGBank.

Tại thời điểm 31/12/2024, PGBank không có công ty con, công ty liên kết.

II. CƠ CẤU VỐN TỰ CÓ

1. Cấu phần vốn tự có của PGBank

Theo quy định của Thông tư 41, Vốn tự có của PGBank bao gồm:

a) Các cấu phần chính của Vốn cấp 1

- Vốn điều lệ (vốn đã được cấp, vốn đã góp).
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ.
- Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ.
- Quỹ dự phòng tài chính.
- Lợi nhuận chưa phân phối.

b) Các cấu phần chính của Vốn cấp 2

- 80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro đối với TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Giá trị vốn tự có của PGBank

Bảng 01: Vốn tự có của PGBank tại ngày 31/12/2024

ĐVT: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Riêng lẻ	Hợp nhất
Vốn cấp 1	5.166,05	5.166,05
Vốn cấp 2	243,00	243,00
Các khoản mục giảm trừ khi tính vốn tự có	0	0
Vốn tự có	**5.409,05**	**5.409,05**

III. TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

1. Quy trình tính toán Tỷ lệ an toàn vốn

PGBank đã ban hành Quy định tính toán và quản lý Tỷ lệ an toàn vốn tuân thủ theo Thông tư 41, trong đó quy định chi tiết trách nhiệm của các bên liên quan trong việc nhập dữ liệu, tính toán, rà soát và báo cáo về Tỷ lệ an toàn vốn cũng như xử lý trong trường hợp Tỷ lệ an toàn vốn vi phạm các ngưỡng.

2. Kế hoạch vốn để đảm bảo duy trì tỷ lệ an toàn vốn theo quy định của pháp luật

Để đảm bảo duy trì Tỷ lệ an toàn vốn theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của PGBank, Ngân hàng đã xây dựng quy định đánh giá nội bộ về mức đủ vốn (ICAAP). Theo đó, việc đánh giá nội bộ về mức đủ vốn được thực hiện định kỳ hàng năm và đột xuất khi có thay đổi về môi trường, kế hoạch kinh doanh, các yếu tố có thể tác động đến rủi ro, nguồn vốn dẫn đến không đáp ứng được chỉ tiêu về vốn của khẩu vị rủi ro nhằm kiểm tra sức chịu đựng về vốn trong kịch bản hoạt động bình thường và kịch bản có diễn biến bất lợi, làm cơ sở xây dựng và điều chỉnh kế hoạch kinh doanh của PGBank.

3. Tỷ lệ an toàn vốn và các cấu phần

Bảng 02: Tỷ lệ an toàn vốn và các cấu phần

ĐVT: Tỷ đồng; %

Chỉ tiêu	31/12/2024	
	Riêng lẻ	Hợp nhất
A. Tài sản tính theo rủi ro tín dụng	50.696,65	50.696,65
Tài sản tính theo rủi ro tín dụng	50.680,52	50.680,52
Tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác	16,14	16,14
B. Vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường	3,08	3,08
C. Vốn yêu cầu đối với rủi ro hoạt động	265,50	265,50
D. Tổng tài sản có rủi ro = (A) + [(B) + (C)] * 12,5	**54.053,84**	**54.053,84**
Tỷ lệ an toàn vốn		
E. Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1	9,56%	9,56%
F. Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (CAR)	10,01%	10,01%

IV. RỦI RO TÍN DỤNG

1. Nội dung định tính

1.1 Chính sách quản lý rủi ro tín dụng

a. Chính sách quản lý rủi ro tín dụng của PGBank được quy định trong Quy chế Khung Quản lý rủi ro và Chính sách Quản lý rủi ro. Chính sách quản lý rủi ro tín dụng được ban hành và rà soát, cập nhật thường xuyên đảm bảo công tác quản lý rủi ro tín dụng được thực hiện hiệu quả trong quá trình xem xét, thẩm định, phê duyệt, quản lý tín dụng theo quy định của NHNN và các quy định của pháp luật có liên quan.

b. Mục tiêu quản lý rủi ro tín dụng là để kiểm soát tỷ lệ nợ xấu, tỷ lệ cấp tín dụng xấu theo đối tượng khách hàng, ngành, lĩnh vực kinh tế cụ thể trong các chương trình sản phẩm theo quy định của PGBank và pháp luật đồng thời phù hợp với định hướng phát triển kinh doanh của PGBank trong từng thời kỳ.

c. Các nguyên tắc khi thực hiện quản lý rủi ro tín dụng gồm có

- Nguyên tắc xác định chi phí bù đắp rủi ro tín dụng trong phương pháp tính lãi suất, định giá sản phẩm tín dụng theo mức độ rủi ro tín dụng của khách hàng.
- Nguyên tắc định giá sản phẩm dựa trên rủi ro phải được áp dụng một cách có hệ thống với tất cả các sản phẩm kinh doanh.
- Nguyên tắc áp dụng các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng.

1.2 Mô hình quản lý rủi ro tín dụng

Mô hình quản lý rủi ro tín dụng được vận hành trên cơ sở ba tuyến bảo vệ độc lập, thể hiện trách nhiệm quản lý rủi ro trong cả ba tuyến bảo vệ, cụ thể:

- Tuyến bảo vệ thứ nhất: Có chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro được thực hiện bởi các bộ phận:
  - ✓ Các bộ phận kinh doanh (bao gồm cả bộ phận phát triển sản phẩm), các bộ phận có chức năng tạo ra doanh thu khác; Các bộ phận có chức năng thực hiện các quyết định rủi ro.
  - ✓ Các bộ phận có chức năng phân bổ hạn mức rủi ro, kiểm soát rủi ro, giảm thiểu rủi ro (thuộc bộ phận kinh doanh hoặc bộ phận độc lập) đối với từng loại hình giao dịch, hoạt động kinh doanh.
  - ✓ Bộ phận nhân sự, bộ phận kế toán.
- Tuyến bảo vệ thứ hai có chức năng xây dựng chính sách quản lý rủi ro, quy định nội bộ về quản trị rủi ro, đo lường, theo dõi rủi ro và tuân thủ định pháp luật, quy định của PGBank do các bộ phận sau đây thực hiện:
  - ✓ Bộ phận Tuân thủ thuộc Ban Kiểm tra nội bộ và tuân thủ.
  - ✓ Bộ phận Quản lý và Thẩm định văn bản thuộc Ban Pháp chế.
  - ✓ Khối Quản lý rủi ro.
- Tuyến bảo vệ thứ ba là Phòng Kiểm toán nội bộ, thực hiện kiểm tra độc lập đối với việc quản trị rủi ro của tuyến bảo vệ thứ nhất và thứ hai, đưa ra các khuyến nghị đối với hệ thống kiểm soát trong các quy trình nhằm đảm bảo tính hiệu quả, hiệu lực các quy trình quản trị rủi ro.

1.3 Danh sách các doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập được sử dụng khi tính

Khi tính Tỷ lệ an toàn vốn, PGBank sử dụng kết quả xếp hạng tín nhiệm độc lập của các tổ chức xếp hạng tín nhiệm bao gồm Moody's, Standard & Poor và Fitch Rating. Đây là các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập được NHNN chấp thuận theo Thông tư 41.

1.4 Danh mục các biện pháp đủ điều kiện để ghi nhận giảm thiểu rủi ro tín dụng tại PGBank

Hiện tại PGBank đang sử dụng biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng là TSBĐ và Bù trừ số dư nội bảng. Với biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng TSBĐ, các TSBĐ được xét thực hiện giảm thiểu rủi ro tín dụng bao gồm:

- Tiền mặt, GTCG, thẻ tiết kiệm do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành.
- GTCG do Chính phủ Việt Nam, NHNN phát hành hoặc bảo lãnh thanh toán.

- Cổ phiếu được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh và Hà Nội.

2. Nội dung định lượng

2.1 Các khoản phải đòi, hệ số rủi ro tương ứng theo từng thứ hạng tín nhiệm và tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo từng doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập được lựa chọn

Bảng 03: Tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo thứ hạng tín nhiệm

ĐVT: Tỷ VNĐ

STT	Khoản phải đòi	Thứ hạng tín nhiệm	Hệ số rủi ro	31/12/2024
1	Khoản phải đòi chính phủ, ngân hàng Trung ương các nước, tổ chức công lập của chính phủ (non-central government public sector entities (PSEs), chính quyền địa phương các nước	Từ AAA đến AA-	0%	0
		Từ A+ đến A-	20%	0
		Từ BBB+ đến BBB-	50%	0
		Từ BB+ đến B-	100%	0
		Dưới B- hoặc không có xếp hạng	150%	0
2	Khoản phải đòi tổ chức tài chính nước ngoài (bao gồm cả TCTD nước ngoài), chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam	Từ AAA đến AA-	20%	0,13
		Từ A+ đến BBB-	50%	0
		Từ BB+ đến B-	100%	0
		Dưới B- hoặc không có xếp hạng	150%	199,42
3	Khoản phải đòi TCTD trong nước (thời hạn ban đầu từ 3 tháng trở lên)	Từ AAA đến AA-	20%	0
		Từ A+ đến BBB-	50%	0
		Từ BB+ đến BB-	80%	0
		Từ B+ đến B-	100%	0
		Dưới B- hoặc không có xếp hạng	150%	0
4	Khoản phải đòi TCTD trong nước (thời hạn ban đầu dưới 3 tháng)	Từ AAA đến AA-	10%	0
		Từ A+ đến BBB-	20%	0
		Từ BB+ đến BB-	40%	3.564,76
		Từ B+ đến B-	50%	2.721,31
		Dưới B- hoặc không có xếp hạng	70%	34,84
	TỔNG			**6.520,46**

2.2 Tài sản tính theo rủi ro tín dụng

Bảng 04: Tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo đối tượng

ĐVT: Tỷ VNĐ

STT	Đối tượng	31/12/2024
1	Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, Công ty mua bán nợ của Tổ chức tín dụng (VAMC)	227,90
2	Khoản phải đòi các Tổ chức tín dụng, Tổ chức tài chính	6.520,46
3	Khoản phải đòi Doanh nghiệp không phải là Tổ chức tín dụng, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài	26.602,34
4	Khoản phải đòi đảm bảo bằng bất động sản	2.292,29
5	Khoản phải đòi thế chấp nhà ở	565,55
6	Cho vay nông nghiệp, nông thôn	7,77
7	Khoản phải đòi bán lẻ	10.641,36
8	Nợ xấu	1.991,72
9	Các loại tài sản khác	1.831,14
	Tổng	**50.680,52**

2.3 Tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo ngành

Bảng 05: Tài sản tín theo rủi ro tín dụng theo ngành

ĐVT: Tỷ VNĐ

STT	Ngành	31/12/2024
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	3.098,07
2	Khai khoáng	252,37
3	Công nghiệp chế biến, chế tạo	503,82
4	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	473,11
5	Cung cấp nước; Hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	39,72
6	Xây dựng	4.832,65
7	Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4.606,28
8	Vận tải kho bãi	1.103,99
9	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	669,26
10	Thông tin và truyền thông	47,40
11	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12.638,38
12	Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.866,48
13	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	126,19
14	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	35,01
15	Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị – xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-
16	Giáo dục và đào tạo	101,67
17	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	189,86
18	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	63,75
19	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	450,86
20	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	2,64
21	Hoạt động dịch vụ khác	16.465,54
22	OTHERS	2.113,49
	TỔNG	**50.680,52**

2.4 Tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác

Bảng 06: Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng đối tác theo đối tượng

ĐVT: Tỷ VNĐ

STT	Đối tượng	31/12/2024
1	Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, Công ty mua bán nợ của Tổ chức tín dụng (VAMC)	0
2	Khoản phải đòi các Tổ chức tín dụng, Tổ chức tài chính	14,73
3	Khoản phải đòi Doanh nghiệp không phải là Tổ chức tín dụng, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài	1,41
4	Khoản phải đòi đảm bảo bằng bất động sản	0
5	Khoản phải đòi thế chấp nhà ở	0
6	Cho vay nông nghiệp, nông thôn	0
7	Khoản phải đòi bán lẻ	0
8	Nợ xấu	0
9	Các loại tài sản khác	0
	Tổng	**16,14**

2.5 Tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác theo ngành

Bảng 07: Tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác theo ngành

ĐVT: Tỷ VNĐ

STT	Ngành	31/12/2024
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	0
2	Khai khoáng	0
3	Công nghiệp chế biến, chế tạo	1,41
4	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	0
5	Cung cấp nước; Hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải.	0
6	Xây dựng	0
7	Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0
8	Vận tải kho bãi	0
9	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0
10	Thông tin và truyền thông	0
11	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	14,73
12	Hoạt động kinh doanh bất động sản	0
13	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0
14	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0
15	Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị – xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	0
16	Giáo dục và đào tạo	0
17	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0
18	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0
19	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	0
20	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0
21	Hoạt động dịch vụ khác	0
22	OTHERS	0
	TỔNG	**16,14**

2.6 Giảm thiểu rủi ro tín dụng

Bảng 08: Tài sản tính theo rủi ro tín dụng được giảm thiểu RRTD

ĐVT: Tỷ đồng

STT	Đối tượng	TSCRR tín dụng trước giảm thiểu RRTD	Giảm thiểu RRTD bằng TSBĐ	Giảm thiểu RRTD bằng bù trừ nội bảng	TSCRR tín dụng sau giảm thiểu RRTD
1	Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, Công ty mua bán nợ của Tổ chức tín dụng (VAMC)	227,90	0	0	227,90
2	Khoản phải đòi các Tổ chức tín dụng, Tổ chức tài chính	12.037,89	10.793,55	240,22	6.520,46
3	Khoản phải đòi Doanh nghiệp không phải là Tổ chức tín dụng, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài	31.439,07	2.531,49	2.126,10	26.602,34
4	Khoản phải đòi đảm bảo bằng bất động sản	2.304,50	3,41	15,30	2.292,29
5	Khoản phải đòi thế chấp nhà ở	568,76	0	5,89	565,55
6	Cho vay nông nghiệp, nông thôn	7,78	0	0,02	7,77
7	Khoản phải đòi bán lẻ	11.648,67	1.511,40	531,87	10.641,36
8	Nợ xấu	1.992,62	0,30	2,26	1.991,72
9	Các loại tài sản khác	1.831,14	0	0	1.831,14
	TỔNG	**62.058,31**	**14.840,15**	**2.921,65**	**50.680,52**

V. RỦI RO HOẠT ĐỘNG

1. Nội dung định tính

a) Chính sách quản lý rủi ro hoạt động

Chính sách quản lý rủi ro hoạt động của PGBank được thiết lập đầy đủ, hệ thống hóa trong các văn bản Quy chế Khung quản lý rủi ro, Quy chế về Chính sách quản lý rủi ro, Quy chế Quản lý rủi ro hoạt động và Khẩu vị rủi ro. Các chính sách quản lý rủi ro hoạt động được phổ biến tới các cá nhân, đơn vị tại PGBank để hiểu và thực hiện, được rà soát định kỳ hàng năm và đột xuất để điều chỉnh kịp thời nhằm đảm bảo tuân thủ theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ ngân hàng, an toàn, hiệu quả, hạn chế rủi ro và phù hợp với chiến lược, định hướng kinh doanh của PGBank trong từng thời kỳ. Chính sách quản lý rủi ro hoạt động bao gồm:

- Thiết lập nguyên tắc thực hiện quản lý rủi ro hoạt động gồm:

- ✓ Xây dựng Mô hình quản lý rủi ro hoạt động tại PGBank xây dựng theo mô hình 3 tuyến bảo vệ độc lập[1] phân định trách nhiệm cụ thể, bảo đảm không xung đột lợi ích, và có tính phối hợp trong việc nhận diện, đo lường, theo dõi và giám sát, kiểm soát, báo cáo đầy đủ rủi ro hoạt động trong tất cả các hoạt động, sản phẩm, quy trình của PGBank, tuân thủ quy định của pháp luật.
- ✓ Quy định nguyên tắc nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro hoạt động trong tất cả các sản phẩm, hoạt động kinh doanh, quy trình nghiệp vụ, hệ thống công nghệ thông tin và các hệ thống quản lý khác, quy trình liên quan đến sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới và hệ thống mới.
- ✓ PGBank sử dụng các công cụ đo lường rủi ro hoạt động được phổ biến được chấp nhận rộng rãi và hướng tới sự phù hợp với các thông lệ, chuẩn mực quốc tế như: Sử dụng các phát hiện của kiểm toán nội bộ và kiểm toán độc lập; Thu thập và phân tích số liệu tổn thất nội bộ và bên ngoài; Tự đánh giá rủi ro và chốt kiểm soát (RCSA); Chỉ số rủi ro trọng yếu (KRI)…
- ✓ Thiết lập khẩu vị rủi ro hoạt động và giám sát, theo dõi, báo cáo.
- Xây dựng nguyên tắc sử dụng hoạt động thuê ngoài, mua bảo hiểm, ứng dụng công nghệ, quản lý sản phẩm mới, kế hoạch duy trì hoạt động kinh doanh liên tục.

b) Quản lý hoạt động kinh doanh liên tục

- PGBank đã thiết lập nguyên tắc sử dụng khi xây dựng và triển khai kế hoạch duy trì kinh doanh liên tục. Xây dựng Quy định Quản lý hoạt động kinh doanh liên tục, Quy định bảo đảm an ninh và ứng phó với các tình huống khẩn cấp nhằm đảm bảo an toàn, duy trì hoạt động kinh doanh liên tục, quản lý khủng hoảng cho Ngân hàng, cụ thể:
- ✓ Phân định rõ chức năng, nhiệm vụ của từng cá nhân, Đơn vị khi có sự cố, gián đoạn xảy ra ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của PGBank.
- ✓ Xây dựng các kế hoạch duy trì hoạt động kinh doanh liên tục đối với các sự cố lỗi hệ thống CNTT trọng yếu, sự cố mất tài liệu, cơ sở dữ liệu quan trọng, sự cố thiếu thụt nhân sự, sự cố rút tiền hàng loạt, các sự cố khách quan khác …
- ✓ Quy định về công tác kiểm thử, diễn tập, báo cáo thực hiện, và quy trình phối hợp xử lý giữa các bên nhằm bảo đảm kế hoạch xây dựng được thông suốt. Định kỳ sửa đổi/cập nhật kế hoạch kinh doanh liên tục thông tin đến các cá nhân, Đơn vị trên toàn hệ thống PGBank.
- PGBank đã thực hiện mua bảo hiểm rủi ro cho tiền gửi, tiền, tài sản trên toàn hệ thống PGBank nhằm đảm bảo tính an toàn của các giao dịch và các tài sản của PGBank và khách hàng, giảm thiểu tổn thất phát sinh từ rủi ro hoạt động. Việc thực hiện mua bảo hiểm được rà soát theo định kỳ hàng năm.

[1] Như quy định tại Điểm 1.2 Khoản 1 Mục IV Rủi ro tín dụng

2. Nội dung định lượng

Bảng 09: Chỉ số kinh doanh và các cấu phần của chỉ số kinh doanh

ĐVT: Tỷ VNĐ

STT	Khoản mục trên BCKQ HĐKD	Mục	01/01/2024 đến 31/12/2024	01/01/2023 đến 31/12/2023	01/01/2022 đến 31/12/2022
I	**|Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự - Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự|**	**IC**	**1.658,84**	**1.301,35**	**1.210,22**
	Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương đương	IC1	3.496,81	3.455,87	2.748,34
	Chi phí từ lãi và các khoản chi phí tương đương	IC2	1.837,97	2.154,51	1.538,11
II	**Thu nhập từ hoạt động dịch vụ + Chi phí hoạt động dịch vụ + Thu nhập từ hoạt động dịch vụ khác + Chi phí hoạt động khác**	**SC**	**393,24**	**209,56**	**345,45**
	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	SC1	100,09	99,30	117,68
	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	SC2	82,18	64,61	38,45
	Thu nhập từ hoạt động khác	SC3	209,95	43,47	170,68
	Chi phí từ hoạt động khác	SC4	1,02	2,18	18,64
III	**|Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối (bao gồm cả vàng tiêu chuẩn)| + |Lãi/lỗ thuần từ kinh doanh chứng khoán phi đầu tư| + |Lãi/lỗ thuần từ kinh doanh chứng khoán đầu tư|**		**85,72**	**30,93**	**74,68**
	|Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối (bao gồm cả vàng tiêu chuẩn)|	FC1	23,54	27,48	42,68
	|Lãi/lỗ thuần từ kinh doanh chứng khoán phi đầu tư|	FC2	-	-	-
	|Lãi/lỗ thuần từ kinh doanh chứng khoán đầu tư|	FC3	62,18	3,45	32,00
IV	**Chỉ số kinh doanh (=(I)+(II)+(III)**	**BI**	**2.137,79**	**1.541,85**	**1.630,36**
Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động 31/12/2024					
Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động			**Kor**		**265,50**
Tổng tài sản tính theo rủi ro hoạt động			**12,5*Kor**		**3.318,75**

VI. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

1. Nội dung định tính

a) Chính sách quản lý rủi ro thị trường

- Chính sách quản lý rủi ro thị trường quy định tại các văn bản Quy chế Khung quản lý rủi ro và Chính sách quản lý rủi ro, được thể hiện cụ thể qua các văn bản quy định về

Khẩu vị rủi ro, Hạn mức rủi ro thị trường và các nội dung khác trong Quy định Quản lý rủi ro thị trường đã được ban hành.

- PGBank thực hiện quản lý rủi ro thị trường theo nguyên tắc tập trung hóa rủi ro tại Hội sở chính; tuân thủ các hạn mức và khẩu vị rủi ro đã được ban hành; quản lý rủi ro thị trường trong điều kiện bình thường và điều kiện thị trường biến động mạnh; quản lý trạng thái rủi ro thị trường của danh mục sổ kinh doanh để kịp thời có các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp và báo cáo theo quy định nội bộ/quy định của NHNN.

b) Mô hình quản lý rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro hoạt động tại PGBank xây dựng theo mô hình 3 tuyến bảo vệ độc lập[2] phân định trách nhiệm cụ thể, bảo đảm không xung đột lợi ích, và có tính phối hợp trong việc nhận diện, đo lường, theo dõi và giám sát, kiểm soát, báo cáo đầy đủ rủi ro.

c) Chiến lược tự doanh

- Căn cứ Quy định của NHNN và quy định nội bộ, Chiến lược tự doanh của PGBank đối với những sản phẩm phát sinh rủi ro thị trường dựa trên mục tiêu đa dạng hóa nghiệp vụ, tăng doanh số giao dịch và nâng cao hình ảnh, vị thế của PGBank trên thị trường nhưng vẫn đảm bảo quy định đánh giá rủi ro thị trường và có hạn mức rủi ro thị trường trước khi triển khai thực tế.
- PGBank thực hiện hoạt động tự doanh với hai nghiệp vụ là giao dịch tự doanh ngoại tệ dựa trên chênh lệch giá mua/bán cặp ngoại tệ và giao dịch tự doanh chứng khoán trên thị trường vốn qua kênh giao dịch trực tuyến qua hệ thống giao dịch điện tử (phương tiện điện tử), điện thoại ghi âm, hệ thống máy tính,...và được kiểm soát rủi ro thông qua việc giám sát chặt chẽ các hạn mức giao dịch đối với từng giao dịch viên, hạn mức cắt lỗ, hạn mức dừng lãi và được đánh giá lãi/lỗ dự kiến theo tỷ giá tham chiếu hàng ngày.
- Hoạt động tự doanh ở PGBank được thực hiện dựa trên quan điểm thận trọng với các nguyên tắc như sau:
  - ✓ Tuân thủ các quy định của pháp luật, các quy định nội bộ của PGBank ban hành trong từng thời kỳ về hoạt động tự doanh nói chung và các hoạt động kinh doanh cụ thể gắn với từng loại giao dịch và công cụ nói riêng;
  - ✓ Phù hợp với chiến lược phát triển chung, chiến lược quản lý rủi ro, khẩu vị rủi ro của PGBank, đảm bảo cân đối giữa mục tiêu lợi nhuận và kiểm soát, phòng ngừa rủi ro;
  - ✓ Hoạt động tự doanh phải được kiểm soát xung đột lợi ích giữa các cá nhân, bộ phận giám sát, theo dõi, phê duyệt giao dịch tự doanh với các cá nhân, bộ phận thực hiện giao dịch tự doanh;
  - ✓ Hoạt động tự doanh của PGBank được tiến hành trên cơ sở đánh giá, cân nhắc các diễn biến, xu hướng thị trường trong ngắn hạn cũng như dự báo trong dài hạn; sử dụng linh hoạt các sản phẩm giao dịch, loại hình giao dịch tự doanh thuộc chiến

[2] Như quy định tại Điểm 1.2 Khoản 1 Mục IV Rủi ro tín dụng

lược tự doanh theo Quyết định này một cách phù hợp để tận dụng các cơ hội thị trường, hưởng chênh lệnh về tỷ giá, lãi suất...

- Danh mục sổ kinh doanh của PGBank năm 2024: Giao dịch ngoại tệ giao ngay (FX Spot), giao dịch ngoại tệ kỳ hạn (FX Forward), giao dịch ngoại tệ hoán đổi (FX Swap)

2. Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường

Bảng 10: Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường

ĐVT: Tỷ đồng

STT	Vốn yêu cầu theo các loại rủi ro	31/12/2024
1	Vốn yêu cầu cho rủi ro lãi suất	3,08
2	Vốn yêu cầu cho rủi ro giá cổ phiếu	0
3	Vốn yêu cầu cho rủi ro giá hàng hóa	0
4	Vốn yêu cầu cho rủi ro ngoại hối	0
5	Vốn yêu cầu cho rủi ro quyền chọn	0
	Tổng vốn yêu cầu cho RRTT	**3,08**

Hà Nội, ngày 13 tháng 05 năm 2025

Tổng Giám đốc

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Hường